

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2004/UBND-TH

Bình Định, ngày 21 tháng 5 năm 2014

V/v tham gia góp ý các dự thảo
Thông tư của Bộ Tài chính

SỞ TÀI CHÍNH	
ĐỀ	SỐ 4953
	NGÀY 21/5
	CHỖ

Kính gửi: Sở Tài chính.

Căn cứ Công văn số 6168/BTC-QLCS ngày 13/5/2014 của Bộ Tài chính về việc lấy ý kiến dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước; Công văn số 6204/BTC-TCDN ngày 13/5/2014 về việc góp ý dự thảo Thông tư hướng dẫn xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài chính nghiên cứu, tham gia ý kiến về bố cục và nội dung các bản dự thảo Thông tư của Bộ Tài chính gửi kèm theo Công văn số 6168/BTC-QLCS và Công văn số 6204/BTC-TCDN nêu trên (Sao gửi kèm theo); báo cáo nội dung góp ý cho UBND tỉnh trước ngày 26/5/2014 để xem xét, gửi Bộ Tài chính đảm bảo thời gian quy định.

Đề nghị Giám đốc Sở Tài chính triển khai thực hiện./. *đ*

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT Hồ Quốc Dũng;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K17.

TL. CHỦ TỊCH
BAN ANH VĂN PHÒNG



Trương Thanh Kết

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6168 /BTC-QLCS

V/v lấy ý kiến tham gia dự thảo Thông
tư của Bộ Tài chính

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2014

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH	
VĂN PHÒNG	
Số:	4867
Đến ngày:	19.5.14
Chuyển:	K17

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước, Bộ Tài chính dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước (đính kèm).

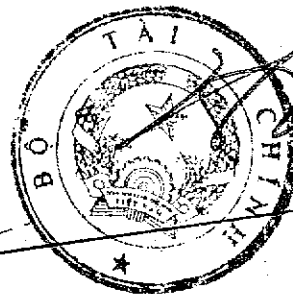
Đề nghị Quý cơ quan tham gia ý kiến vào dự thảo Thông tư nêu trên và gửi về Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản) trước ngày 31/5/2014 để tổng hợp, ban hành.

Mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLCS. (4/10)

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Chí

THUYẾT MINH MỘT SỐ NỘI DUNG

Dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

1. Sự cần thiết ban hành Thông tư

Tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước quy định: Bộ Tài chính chính có trách nhiệm: “*Hướng dẫn thực hiện các điều, khoản giao Bộ Tài chính hướng dẫn quy định tại Nghị định này; Ban hành các biểu mẫu để thực hiện Nghị định này.*”

Căn cứ quy định nêu trên, để cụ thể hóa một số nội dung về quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước, việc ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

2. Bố cục và nội dung của Thông tư:

Dự thảo Thông tư gồm 3 Chương với 24 Điều quy định những nội dung chủ yếu sau đây:

Chương I - Quy định chung

Chương này gồm 2 Điều (Điều 1, Điều 2) trong đó Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh; Điều 2 quy định đối tượng áp dụng gồm 3 nhóm (i) Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu của Nhà nước; (ii) Đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước (iii) Các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước.

Chương II – Quy định cụ thể

Chương này gồm 21 Điều (từ Điều 3 đến Điều 23) chia làm 05 mục hướng dẫn cụ thể về quản lý, xử lý:

- *Mục I* gồm 7 Điều (từ Điều 3 đến Điều 9) quy định về quản lý, xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu bao gồm: Bảo quản tang vật, phương tiện; Thủ tục chuyển giao cho cơ quan chuyên ngành để bảo quản; Danh sách cơ quan quản lý chuyên ngành được giao quản lý, xử lý tài sản; Thủ tục chuyển giao tài sản cho cơ quan chuyên ngành để xử lý; Phạm vi tang vật, phương tiện chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để sử dụng; Trình tự chuyển giao tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để sử dụng; Thủ tục thực hiện xử lý tài sản trong trường hợp đặc biệt.

Riêng đối với việc xử lý tài sản quý hiếm là động vật rừng nhóm IB, căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 215/VPCP-KTTH ngày 10/02/2014 của Văn phòng Chính phủ, dự thảo Thông tư quy định giao Tổng cục Dự trữ nhà nước thực hiện việc bảo quản, lưu giữ và giao Bộ Tài chính thực hiện việc xử lý.

- **Mục II** gồm 6 Điều (từ Điều 10 đến Điều 15) quy định về quản lý, xử vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu như sau: Bảo quản tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu; Trình tự quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu; Thủ tục chuyển giao tài sản cho cơ quan chuyên ngành để xử lý; Thủ tục chuyển giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để sử dụng; Bán chỉ định tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu; Xác định giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá.

- **Mục III** gồm 3 Điều (từ Điều 16 đến Điều 18) quy định về quản lý, xử lý tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế được xác lập quyền sở hữu của nhà nước: Bảo quản tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước; Lập, phê duyệt phương án xử lý, tổ chức xử lý tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước; Hội đồng xác định giá trị tài sản bị đánh rơi, bỏ quên để làm căn cứ chi thưởng.

- **Mục IV** gồm 4 Điều (từ Điều 19 đến Điều 22) quy định về quản lý, xử lý tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước bao gồm: Bảo quản tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước; Lập, phê duyệt phương án xử lý, tổ chức xử lý tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước; Xử lý tài sản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết; Tổ chức xử lý tài sản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết.

- **Mục V** gồm 1 Điều (Điều 23) quy định về quản lý tài chính bao gồm: Các khoản chi phí liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản, quản lý và xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước; quy định về các khoản chi đã có tiêu chuẩn, định mức, các khoản chi phí chưa có tiêu chuẩn, định mức, chế độ; Đối với các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong quá trình xử lý vi phạm pháp luật hình sự trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả thực hiện theo quy định tại Thông tư số 59/2008/TT-BTC ngày 04/7/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và Thông tư số 51/2010/TT-BTC ngày 14/4/2010 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 59/2008/TT-BTC.

Chương III – Điều khoản thi hành

Chương này gồm 1 điều (Điều 24) quy định về hiệu lực thi hành và bãi bỏ Thông tư số 166/2009/TT-BTC ngày 18/8/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý một số loại tài sản tịch thu và tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước.

Đồng thời, ban hành kèm theo Thông tư các biểu mẫu quy định về Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản, Quyết định xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản, Quyết định chuyển giao, bán, tiêu hủy tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước để thống nhất thực hiện./.

Số: /2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

Căn cứ Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 29/2014/NĐ-CP).

2. Việc quản lý, xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước và tài sản bị chôn giấu, bị chìm đắm được thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản.

2. Đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước.

3. Các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN LÀ TANG VẬT, PHƯƠNG TIỆN VI** **PHẠM HÀNH CHÍNH BỊ TỊCH THU**

Điều 3. Bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu

1. Việc bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 03/10/2013 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ; tịch thu theo thủ tục hành chính.

2. Việc bảo quản các tài sản quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Tài sản là vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hoá, bảo vật quốc gia, cổ vật chuyển giao cho Bảo tàng nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Bảo tàng nhà nước cấp tỉnh) nơi có tang vật, phương tiện để bảo quản;

b) Tài sản là vũ khí, chất nổ, chất phóng xạ, phương tiện kỹ thuật đặc chủng và các tài sản khác liên quan đến quốc phòng, an ninh chuyển giao cho Bộ chỉ huy Quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh nơi có tang vật, phương tiện để bảo quản;

c) Tài sản là tiền Việt Nam, ngoại tệ, chứng chỉ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý chuyển giao cho Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh (đối với tài sản do cơ quan trung ương và cấp tỉnh quyết định tịch thu) hoặc Kho bạc Nhà nước cấp huyện (đối với tài sản do cơ quan cấp huyện, cấp xã quyết định tịch thu) để bảo quản.

Cơ quan trung ương được quy định tại Thông tư này bao gồm cả cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, huyện, xã.

d) Tài sản là bộ phận của động vật rừng quý hiếm thuộc nhóm IB chuyển giao cho Cục Dự trữ nhà nước khu vực nơi có tang vật, phương tiện để bảo quản;

d) Tài sản là lâm sản, trừ tài sản quy định tại điểm d khoản này, chuyển giao cho Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi có tang vật, phương tiện để bảo quản.

3. Các cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm:

- a) Tiếp nhận tài sản để bảo quản;
- b) Thực hiện việc quản lý, bảo quản tài sản đúng chế độ quy định;
- c) Bàn giao tài sản cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận để quản lý, xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Thủ tục chuyển giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu cho cơ quan chuyên ngành để bảo quản

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định tịch thu, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản quy định tại Điều 5 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP có trách nhiệm chuyển giao các tài sản quy định tại Điều 3 Thông tư này cho cơ quan chuyên ngành để bảo quản trong thời gian chờ xử lý.

2. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản để bảo quản phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 01-BBBQ ban hành kèm theo Thông tư này và có sự chứng kiến của cơ quan tài chính cùng cấp với đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản; trường hợp đơn vị chủ trì, xử lý tài sản là cơ quan trung ương thì cơ quan chứng kiến là Sở Tài chính tỉnh, thành phố nơi có tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu.

3. Danh mục hồ sơ kèm theo Biên bản bàn giao tài sản bao gồm:

- a) Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính: 01 bản sao;
- b) Giấy chứng nhận kết quả giám định tài sản (nếu có): 01 bản sao;
- c) Bảng kê chi tiết tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu: 01 bản chính.

4. Bản chính các hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này do đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản bảo quản. Các bản sao hồ sơ bàn giao cho đơn vị tiếp nhận phải được người có thẩm quyền của đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản ký xác nhận và đóng dấu.

Điều 5. Danh sách cơ quan quản lý chuyên ngành được giao quản lý, xử lý tài sản

Danh sách các cơ quan quản lý chuyên ngành được giao quản lý, xử lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Tài sản là vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hoá, bảo vật quốc gia, cổ vật được chuyển giao cho:

a) Bảo tàng Lịch sử Việt Nam;

b) Bảo tàng nhà nước cấp tỉnh nơi tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Tài sản là vũ khí, chất nổ, chất phóng xạ, phương tiện kỹ thuật đặc chủng và các tài sản khác liên quan đến quốc phòng, an ninh được chuyển giao cho:

a) Bộ chỉ huy Quân sự cấp tỉnh nơi tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

b) Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Cơ quan nhà nước được phép sử dụng công cụ hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

3. Tài sản là lâm sản, trừ tài sản quy định tại khoản 4 Điều này được chuyển giao cho:

a) Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam;

b) Vườn thú do Nhà nước quản lý;

c) Cục Kiểm lâm, Chi cục kiểm lâm.

4. Tài sản là bộ phận của động vật rừng quý hiếm thuộc nhóm IB được chuyển giao cho Bộ Tài chính.

5. Các tài sản khác là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP thực hiện việc xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Thủ tục chuyển giao tài sản cho cơ quan chuyên ngành để xử lý

1. Đối với tài sản bị tịch thu là ma túy, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, trang thiết bị đặc chủng và các tài sản khác liên quan đến quốc phòng, an ninh, vật có giá trị văn hoá, bảo vật quốc gia, cổ vật, hàng lâm sản quý hiếm, vật thuộc loại cấm lưu hành và các tài sản khác không được phép lưu hành:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định tịch thu, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản có trách nhiệm gửi quyết định tịch thu và thông báo về chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản tịch thu cho Bộ Tài chính (trong trường hợp người ra quyết định tịch thu thuộc cơ quan trung ương), Sở Tài chính (trong trường hợp người ra quyết định tịch thu thuộc cơ quan địa phương) để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại Điều 5 Thông tư này để quản lý, xử lý.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển giao tài sản bị tịch thu cho cơ quan quản lý chuyên ngành quản lý, xử lý:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định chuyển giao đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc cơ quan trung ương ra quyết định tịch thu;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển giao đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định chuyển giao, đơn vị chủ trì, xử lý tài sản có trách nhiệm chuyển giao tài sản và toàn bộ hồ sơ liên quan đến tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành.

4. Việc chuyển giao tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01-BB ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc bàn giao, tiếp nhận, cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại Điều 5 Thông tư này có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

6. Cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm tổ chức xử lý tài sản theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Phạm vi tang vật, phương tiện chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để sử dụng

1. Phương tiện vận tải gồm:

a) Xe ô tô từ 4 đến 16 chỗ ngồi;

b) Xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe trang bị phòng thí nghiệm, xe quét đường, xe phun nước, xe bán tải và các loại xe ô tô chuyên dùng khác;

c) Xe mô tô, xe gắn máy;

d) Các loại phương tiện vận tải khác.

2. Máy móc, trang thiết bị, phương tiện làm việc bao gồm:

a) Trang thiết bị văn phòng, bao gồm: máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy in, máy fax, máy photocopy, máy chiếu, điện thoại cố định và các trang thiết bị và phương tiện làm việc theo quy định tại Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg ngày 18/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Máy móc, trang thiết bị dùng cho công tác chuyên môn, bao gồm: Máy móc, thiết bị y tế; thiết bị đo lường phân tích, thiết bị thí nghiệm và các loại máy móc, trang thiết bị chuyên dùng khác.

Điều 8. Trình tự chuyển giao tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để sử dụng

1. Đối với các tài sản quy định tại Điều 7 Thông tư này, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định tịch thu, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản quy định tại Điều 5 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP có trách nhiệm gửi quyết định tịch thu và thông báo về chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản tịch thu cho Bộ Tài chính (trong trường hợp người ra quyết định tịch thu thuộc cơ quan trung ương), Sở Tài chính (trong trường hợp người ra quyết định tịch thu thuộc cơ quan địa phương) để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chuyển giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng.

2. Căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản và nhu cầu sử dụng tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ quan tài chính quy định tại khoản 1 Điều này trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP để quyết định chuyển giao tài sản.

Trường hợp không thực hiện được theo hình thức chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng, cơ quan tài chính có trách nhiệm thông báo lại cho đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản để bán đấu giá theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định chuyển giao, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính thực hiện chuyển giao tài sản và các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến tài sản cho cơ quan được tiếp nhận.

Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01-BB ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với tài sản xử lý theo hình thức chuyển giao, thực hiện hạch toán ghi tăng thu ngân sách nhà nước khi ra quyết định tịch thu và phương án xử lý; thực hiện ghi chi ngân sách nhà nước khi chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản để hạch toán là giá trị của tài sản đã được người có thẩm quyền xác định theo quy định tại Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

Trường hợp tài sản chưa được xác định giá trị, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản thành lập Hội đồng xác định giá trị của tài sản để xác định giá trị. Thành phần Hội đồng bao gồm:

- a) Đại diện của đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản: Chủ tịch Hội đồng;
- b) Đại diện cơ quan tiếp nhận tài sản;
- c) Đại diện cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản.

5. Sau khi tiếp nhận tài sản, cơ quan được tiếp nhận có trách nhiệm quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 9. Thủ tục thực hiện xử lý tài sản trong trường hợp đặc biệt

Đối với các trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản thực hiện như sau:

1. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày quyết định tịch thu, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP lập phương án xử lý báo cáo Bộ Tài chính hoặc báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có) để báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Trong phương án xử lý phải nêu rõ: loại tài sản; số lượng/khối lượng tài sản; hiện trạng tài sản; đề xuất hình thức xử lý đối với từng loại tài sản và cơ sở đề xuất hình thức xử lý đó.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm phê duyệt phương án xử lý. Trường hợp xét thấy phương án đề xuất không phù hợp, Bộ trưởng Bộ Tài chính có văn bản đề nghị đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản thực hiện tiêu hủy tài sản theo quy định tại Nghị định số 29/2014/NĐ-CP.

Mục 2

QUẢN LÝ, XỬ LÝ VẬT CHỨNG VỤ ÁN, TÀI SẢN CỦA NGƯỜI BỊ KẾT ÁN BỊ TỊCH THU

Điều 10. Bảo quản tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu

1. Đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP chịu trách nhiệm bảo quản tài sản theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản không có kho bãi để bảo quản tài sản thì được ủy quyền hoặc thuê cơ quan, tổ chức có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, kho tàng để bảo quản. Việc ủy quyền, thuê bảo quản tài sản phải được lập thành hợp đồng theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu có các loại tài sản là vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hoá, bảo vật quốc gia, cổ vật, vũ khí, chất nổ, chất phóng xạ, phương tiện kỹ thuật đặc chủng và các tài sản khác liên quan đến quốc phòng, an ninh, tiền Việt Nam, ngoại tệ, chứng chỉ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý, lâm sản, việc bảo quản được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

3. Thủ tục chuyển giao tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu cho cơ quan chuyên ngành để bảo quản thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 11. Trình tự quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận bàn giao tài sản từ cơ quan thi hành án (đối với tài sản có quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày ra quyết định tịch thu (đối với tài sản do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát ra quyết định tịch thu), đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản để trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP phê duyệt.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan tài chính về phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản.

Điều 12. Thủ tục chuyển giao tài sản cho cơ quan chuyên ngành để xử lý

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý, đơn vị chủ trì, xử lý tài sản có trách nhiệm chuyển giao tài sản và toàn bộ hồ sơ liên quan đến tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành.

2. Việc chuyển giao tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01-BB ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc bàn giao, tiếp nhận, cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm tổ chức xử lý tài sản theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Thủ tục chuyển giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để sử dụng

1. Phạm vi tài sản chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để sử dụng: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

2. Đối với các tài sản quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản thực hiện chuyển giao tài sản và các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến tài sản cho cơ quan được tiếp nhận.

Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01-BB ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khi thực hiện giao nhận tài sản, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản thành lập Hội đồng xác định giá trị của tài sản để xác định giá trị làm cơ sở cho cơ quan được tiếp nhận tài sản hạch toán ghi tăng tài sản. Thành phần Hội đồng bao gồm:

- a) Đại diện của đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản: Chủ tịch Hội đồng;
- b) Đại diện cơ quan tiếp nhận tài sản;
- c) Đại diện cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản.

4. Sau khi tiếp nhận tài sản, cơ quan được tiếp nhận có trách nhiệm quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 14. Bán chỉ định tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu

1. Đối với các tài sản được bán chỉ định theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản có trách nhiệm xác định giá bán chỉ định.

Việc xác định giá bán chỉ định được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Căn cứ vào phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và giá bán chỉ định được xác định tại khoản 1 Điều này, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản thực hiện bán tài sản cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

3. Việc bán chỉ định tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 02-BB ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Xác định giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá

Việc xác định giá khởi điểm của tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu để bán đấu giá được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 137/2010/TT-BTC ngày 15/9/2010 quy định việc xác định giá khởi điểm của tài sản nhà nước bán đấu giá và chế độ tài chính của Hội đồng bán đấu giá tài sản.

Mục 3

QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN VÔ CHỦ, TÀI SẢN BỊ ĐÁNH RƠI, BỎ QUÊN, DI SẢN KHÔNG NGƯỜI THỪA KẾ ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 16. Bảo quản tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

Việc bảo quản tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước và thủ tục chuyển giao tài sản để bảo quản thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 17. Lập, phê duyệt phương án xử lý, tổ chức xử lý tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

Thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý và tổ chức xử lý tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP; các Điều 11, 12, 13, 14 và 15 Thông tư này.

Điều 18. Hội đồng xác định giá trị tài sản bị đánh rơi, bỏ quên để làm căn cứ chi thưởng

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP quyết định thành lập Hội đồng định giá, xác định giá trị tài sản bị đánh rơi, bỏ quên để làm căn cứ chi thưởng.

2. Thành phần Hội đồng định giá:

a) Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập Hội đồng hoặc người được uỷ quyền làm Chủ tịch Hội đồng;

b) Đại diện cơ quan tài chính (Bộ Tài chính đối với tài sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương phê duyệt phương án xử lý; Sở Tài chính đối với tài sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương phê duyệt phương án xử lý);

c) Đại diện cơ quan, đơn vị giao tiếp nhận, bảo quản tài sản;

d) Đại diện cơ quan chuyên môn kỹ thuật hoặc các chuyên gia về tài sản;

đ) Các thành viên khác có liên quan.

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng định giá:

Hội đồng định giá làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các quyết định của Hội đồng phải được quá nửa số thành viên Hội đồng tán thành và được lập thành biên bản. Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng.

Hội đồng có thể thuê hoặc giao cho cơ quan, đơn vị được giao tiếp nhận, bảo quản tài sản quy định tại Điều 26 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP thuê tổ chức đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá xác định giá trị tài sản bị đánh rơi, bỏ quên để xem xét, tham khảo trước khi quyết định.

Đại diện tổ chức, cá nhân phát hiện và giao nộp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên và cung cấp thông tin được quyền tham dự các cuộc họp của Hội đồng định giá và có thể phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

4. Hội đồng có trách nhiệm định giá tài sản bị đánh rơi, bỏ quên theo các quy định hiện hành của pháp luật về nguyên tắc, phương pháp, chuẩn mực thẩm định giá. Trường hợp đặc biệt không thể định giá được giá trị của tài sản thì Hội đồng có văn bản thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP biết để quyết định mức thưởng theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP.

5. Thời hạn ra kết quả định giá của Hội đồng định giá là 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định thành lập. Trường hợp tài sản định giá phức tạp thì có thể gia hạn thời gian định giá nhưng thời gian gia hạn không quá 30 ngày.

6. Hội đồng định giá tự giải thể sau khi hoàn thành việc định giá.

Mục 4

XỬ LÝ TÀI SẢN DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CHO NHÀ NƯỚC

Điều 19. Bảo quản tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước

Việc bảo quản tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước và thủ tục chuyển giao tài sản để bảo quản thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 20. Lập, phê duyệt phương án xử lý, tổ chức xử lý tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước

Thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý và tổ chức xử lý tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 33, Điều 34 và Điều 35 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP; các Điều 11, 12, 13, 14 và 15 Thông tư này.

Điều 21. Xử lý tài sản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết

1. Căn cứ vào kết quả kiểm kê, phân loại của Hội đồng kiểm kê phân loại quy định tại Điều 16 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hình thức xử lý tài sản:

a) Đối với trường hợp tài sản gắn liền với đất (nhà, nhà xưởng và các công trình gắn liền với đất khác):

- Chuyển giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để quản lý, sử dụng;

- Chuyển giao cho doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để quản lý, vận hành, kinh doanh theo hình thức ghi tăng vốn;

- Bán đấu giá theo quy định của pháp luật;

- Phá dỡ, hủy bỏ đối với tài sản đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng.

b) Đối với trường hợp tài sản khác không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này:

- Chuyển giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quản lý, sử dụng đối với tài sản là phương tiện vận tải, máy móc, trang thiết bị, phương tiện làm việc, thiết bị thí nghiệm theo tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Tiêu hủy đối với tài sản không còn khả năng sử dụng.

- Bán đấu giá.

Điều 22. Tổ chức xử lý tài sản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết

1. Đối với tài sản chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để quản lý sử dụng, việc tổ chức xử lý được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Đối với tài sản chuyển giao cho doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản tổ chức xác định giá trị tài sản báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định tăng vốn cho doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP.

3. Đối với tài sản bán được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP.

4. Đối với tài sản gắn liền với đất, đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai theo quy định của pháp luật.

Mục 5 **QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

Điều 23. Thanh toán các khoản chi trong quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

1. Các khoản chi phí liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản, quản lý và xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước bao gồm:

a) Chi phí vận chuyển, bảo quản; chi phí kiểm nghiệm, giám định, định giá tài sản tạm giữ; chi bồi thường tổn thất do nguyên nhân khách quan (nếu có) tới thời điểm có quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cơ quan tiếp nhận, bảo quản tài sản đã được Nhà nước bố trí kho bãi, phương tiện vận tải, kinh phí thường xuyên thì không được thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bảo quản những tài sản đó.

b) Chi phí giao, nhận, bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản tài sản từ thời điểm có quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan có thẩm quyền đến khi hoàn thành việc xử lý.

c) Các chi phí phát sinh trong quá trình xử lý bán tài sản: chi phí định giá khởi điểm; chi thuê giám định, thuê sửa chữa tài sản để bán nếu tài sản phải sửa chữa mới bán được; chi khắc phục tổn thất về tài sản do nguyên nhân khách quan; phí bán đấu giá trả cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp, chi phí bán đấu giá do Hội đồng bán đấu giá thực hiện (đối với trường hợp bán đấu giá thông qua Hội đồng bán đấu giá tài sản).

d) Thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) đối với trường hợp hàng thuộc diện tạm nhập, tái xuất nhưng nay cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhập khẩu chính thức.

đ) Phí, lệ phí (nếu có).

e) Chi phí cho việc chăm sóc, cứu hộ động vật hoang dã trước khi xử lý theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Chi phí thực hiện tiêu huỷ tài sản.

h) Các khoản chi khác có liên quan.

Các khoản chi phí liên quan đến việc thăm dò, khai quật, trục vớt, xử lý tài sản bị chôn giấu, bị chìm đắm được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 96/2009/NĐ-CP, Nghị định số 128/2013/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định.

2. Đối với các khoản chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo quy định đó. Đối với các khoản chi phí chưa có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản quyết định trên cơ sở thực tế phát sinh và khả năng kinh phí thực hiện xử lý tài sản và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Căn cứ vào nội dung chi, mức chi và thực tế xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước tại địa phương, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân cấp tỉnh quy định tỷ lệ (%) chi phí khoán cho đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản trên giá trị của tài sản, hàng hoá xử lý. Mức khoán không vượt quá 30% giá trị tài sản, hàng hóa xử lý; đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản được chủ động sử dụng chi phí được khoán để chi cho các nội dung theo quy định tại Nghị định số 29/2014/NĐ-CP và không vượt quá mức khoán quy định.

4. Đối với các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong quá trình xử lý vi phạm pháp luật hình sự trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả thực hiện theo quy định tại Thông tư số 59/2008/TT-BTC ngày 04/7/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và Thông tư số 51/2010/TT-BTC ngày 14/4/2010 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 59/2008/TT-BTC.

5. Đối với các vụ việc từ hành chính chuyển sang hình sự hoặc từ hình sự chuyển sang hành chính để xử lý tịch thu, chi phí vận chuyển, bảo quản phát sinh trước khi chuyển giao được tính vào kinh phí chi thường xuyên của đơn vị bảo quản tài sản; các khoản chi phí khác theo quy định tại khoản 1 Điều này được thanh toán từ nguồn kinh phí xử lý tài sản theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2014.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu quy định về biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản, Quyết định xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản, Quyết định chuyển giao, bán, tiêu hủy tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước.

3. Bãi bỏ Thông tư số 166/2009/TT-BTC ngày 18/8/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý một số loại tài sản tịch thu và tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Chí

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO, TIẾP NHẬN TÀI SẢN ĐỂ BẢO QUẢN
Số:/.....⁽¹⁾/BB-.....⁽²⁾

Căn cứ Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số //2014/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính về việc....;

Hôm nay, ngày.....tháng.... năm....., tại....., chúng tôi gồm:

A - Đại diện bên giao (Đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản):

1. Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:.....

2. Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:.....

B- Đại diện bên nhận (Cơ quan quản lý chuyên ngành):

1. Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:.....

2. Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:.....

C - Đại diện bên chứng kiến (Cơ quan tài chính):

Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:.....

Cùng nhau tiến hành bàn giao, tiếp nhận tài sản để bảo quản như sau:

I. Tài sản bàn giao, tiếp nhận:

1. Chung loại, số lượng, hiện trạng tài sản bàn giao:

STT	Tên tài sản	Nhãn hiệu	Đơn vị tính	Số lượng	Số Đăng ký (nếu có)	Tình trạng chất lượng	Ghi chú

(1) Năm tiến hành bàn giao.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan bàn giao tài sản.

2. Danh mục các loại hồ sơ, giấy tờ liên quan đến tài sản:

.....
.....

II. Trách nhiệm của các bên:

1. Bên giao có trách nhiệm bàn giao đầy đủ tài sản và hồ sơ tài sản nêu tại Mục I Biên bản này.

2. Bên nhận có trách nhiệm:

- Tiếp nhận tài sản để bảo quản;
- Thực hiện việc quản lý, bảo quản tài sản đúng chế độ quy định;
- Bàn giao tài sản cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận để quản lý, xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

III. Ý kiến của các bên tham gia bàn giao:

.....

Biên bản đã được các bên cùng nhất trí thông qua và được lập thành 03 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản, bên chứng kiến giữ 01 bản./.

Đại diện bên giao
(Ký tên, đóng dấu)

Đại diện bên nhận
(Ký tên, đóng dấu)

Đại diện bên chứng kiến
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO, TIẾP NHẬN
TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CỦA NHÀ NƯỚC
Số:/.....⁽¹⁾/BB-.....⁽²⁾

Căn cứ Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số /2014/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính về việc...;
Căn cứ Quyết định số⁽³⁾;

Hôm nay, ngày.....tháng.... năm....., tại....., chúng tôi gồm:

A - Đại diện bên giao (Đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản):

1. Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:.....

2. Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:.....

B- Đại diện bên nhận (Cơ quan quản lý chuyên ngành):

1. Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:.....

2. Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:.....

C - Đại diện bên chứng kiến (Cơ quan tài chính):

Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:.....

Cùng nhau tiến hành bàn giao, tiếp nhận đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước như sau:

I. Tài sản bàn giao, tiếp nhận:

1. Chung loại, số lượng, hiện trạng tài sản bàn giao:

STT	Tên tài sản	Nhãn hiệu	Đơn vị tính	Số lượng	Số Đăng ký (nếu có)	Tình trạng chất lượng	Giá trị	Quyết định chuyển giao (Số/ngày)

(1) Năm tiến hành bàn giao.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan bàn giao tài sản.

(3) Quyết định chuyển giao tài sản của cấp có thẩm quyền.

2. Danh mục các loại hồ sơ, giấy tờ liên quan đến tài sản:

.....
.....

II. Trách nhiệm của các bên:

1. Bên giao có trách nhiệm bàn giao đầy đủ tài sản và hồ sơ tài sản nêu tại Mục I Biên bản này.

2. Bên nhận có trách nhiệm:

- Tiếp nhận các tài sản nêu tại Mục I Biên bản này theo Quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Thực hiện việc quản lý, xử lý tài sản theo đúng quy định của pháp luật chuyên ngành (trong trường hợp tiếp nhận tài sản để quản lý, xử lý);

- Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật (trong trường hợp tiếp nhận tài sản để quản lý, sử dụng).

III. Ý kiến của các bên tham gia bàn giao:

.....

Biên bản đã được các bên cùng nhất trí thông qua và được lập thành 03 bản, bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản, bên chứng kiến giữ 01 bản./.

Đại diện bên giao
(Ký tên, đóng dấu)

Đại diện bên nhận
(Ký tên, đóng dấu)

Đại diện bên chứng kiến
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÁN CHỈ ĐỊNH
TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CỦA NHÀ NƯỚC

Căn cứ Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số /2014/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính về việc ...;

Căn cứ Quyết định số ngày của..... về việc

Hôm nay, ngày.....tháng....năm....., tại....., chúng tôi gồm:

A – Bên bán tài sản (Đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản):

- Ông, bà:....., chức vụ.....

- Ông, bà:....., chức vụ.....

B- Bên mua tài sản:

- Ông, bà/tổ chức:.....

- Địa chỉ:

- Số CMND/Giấy CNĐKKD:, ngày cấp:, nơi cấp:.....

1. Hai bên đồng ý việc mua, bán các tài sản sau:

STT	Tên tài sản	Chủng loại	Số lượng/ Khối lượng	Hiện trạng tài sản	Đơn giá bán

2. Giá mua bán và phương thức thanh toán

- Giá mua bán tài sản nêu tại khoản 1 là: (bằng chữ:)

- Phương thức thanh toán:

- Thời hạn thanh toán:

3. Thời hạn, địa điểm và phương thức giao nhận tài sản:

4. Thuế và lệ phí liên quan đến việc mua bán tài sản theo Biên bản này (nếu có) do Bên chịu trách nhiệm nộp.

Biên bản đã được các bên cùng nhất trí thông qua./.

Đại diện bên bán

Đại diện bên mua

(1)
(2)
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....⁽³⁾

....., ngày ... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản

.....⁽⁴⁾

Căn cứ Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số .../2014/TT-BTC ngày .../2014 của Bộ Tài chính về việc

Căn cứ Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của⁽²⁾;

Xét đề nghị của⁽⁵⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xác lập quyền sở hữu của nhà nước đối với các tài sản sau đây:

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Tình trạng tài sản

Nguồn gốc tài sản:⁽⁶⁾

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.⁽⁷⁾
có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2.
- Cơ quan tài chính⁽⁸⁾;
- Lưu:

.....⁽⁴⁾
.....
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan cấp trên (nếu có).

(2) Tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định.

(4) Chức danh của người ra quyết định xác lập quyền sở hữu của Nhà nước theo quy định.

(5) Tên đơn vị chủ trì, quản lý xử lý tài sản trình.

(6) Ghi rõ nguồn gốc của tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 29/2014/NĐ-CP (tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế...).

(7) Tên các cơ quan, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

(8) Cơ quan tài chính cùng cấp với cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định; trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định là cơ quan trung ương thì gửi về Sở Tài chính tỉnh, thành phố nơi có tài sản.

(1)
(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....⁽³⁾

....., ngày ... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển giao tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

.....⁽⁴⁾
.....

Căn cứ Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số .../2014/TT-BTC ngày .../2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của⁽²⁾;

Xét đề nghị của⁽⁵⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển giao cho⁽⁶⁾ quản lý, sử dụng/xử lý đối với các tài sản sau:

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Giá trị tài sản	Tình trạng tài sản	Quyết định XLSHNN (Số/ngày)

Điều 2.⁽⁶⁾ có trách nhiệm:

- Thực hiện tiếp nhận tài sản theo đúng quy định.
- Thực hiện quản lý, xử lý tài sản theo quy định của pháp luật chuyên ngành (trong trường hợp chuyển giao để quản lý, xử lý).
- Thực hiện hạch toán (ghi tăng tài sản và giá trị tài sản) theo quy định của pháp luật (trong trường hợp chuyển giao tài sản để quản lý, sử dụng).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.⁽⁷⁾
có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2.
- Lưu:

.....⁽⁴⁾
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan cấp trên (nếu có).

(2) Tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định.

(4) Chức danh của người ra quyết định xác lập quyền sở hữu của Nhà nước.

(5) Tên đơn vị chủ trì, quản lý xử lý tài sản trình.

(6) Tên đơn vị tiếp nhận tài sản.

(7) Tên các cơ quan, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

(1)

(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....⁽³⁾

....., ngày ... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bán tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

.....⁽⁴⁾

Căn cứ Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số /2014/TT-BTC ngày /2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của⁽²⁾;

Xét đề nghị của⁽⁵⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bán các tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước sau đây:

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Tình trạng tài sản	Quyết định XLSHNN (Số/ngày)

Điều 2. Việc bán các tài sản nêu tại Điều 1 Quyết định này được thực hiện theo hình thức⁽⁶⁾

Điều 3. Số tiền thu được từ việc bán các tài sản nêu tại Điều 1 Quyết định này được quản lý, sử dụng theo quy định tại Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.⁽⁷⁾
có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2.

- Lưu:

.....⁽⁴⁾

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan cấp trên (nếu có).

(2) Tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định.

(4) Chức danh của người ra quyết định xác lập quyền sở hữu của Nhà nước.

(5) Tên đơn vị chủ trì, quản lý xử lý tài sản trình.

(6) Ghi rõ hình thức bán: bán đấu giá, bán chỉ định.

(7) Tên các cơ quan, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

(1)

(2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....⁽³⁾

....., ngày ... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tiêu hủy tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

.....⁽⁴⁾

Căn cứ Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số /2014/TT-BTC ngày /2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của⁽²⁾;

Xét đề nghị của⁽⁵⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiêu hủy các tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước sau đây:

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Tình trạng tài sản	Quyết định XLSHNN (Số/ngày)

Điều 2. Việc tiêu hủy các tài sản nêu tại Điều 1 Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.⁽⁶⁾
có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2.

- Lưu:

.....⁽⁴⁾
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan cấp trên (nếu có).

(2) Tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định.

(4) Chức danh của người ra quyết định xác lập quyền sở hữu của Nhà nước.

(5) Tên đơn vị chủ trì, quản lý xử lý tài sản trình.

(6) Tên các cơ quan, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6204 /BTC-TCDN

V/v dự thảo Thông tư hướng dẫn xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2014

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH	
VĂN PHÒNG	
Số: 4866	Kính gửi: UBND tỉnh Bình Định
ĐẾN Ngày: 19.5.14	
Chuyển: 17	
Lưu hồ sơ Số:	Tại khoản 2.c Điều 19 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của

Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định "...Các khoản tự vay tự trả của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về vay nợ nước ngoài có liên quan. Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chủ trương vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp và đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, chấp thuận."

Bộ Tài chính dự thảo Thông tư hướng dẫn về nội dung, thủ tục, trình tự thẩm tra và chấp thuận khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

(Dự thảo Thông tư kèm theo)

Đề nghị Quý cơ quan nghiên cứu, có ý kiến tham gia gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp, địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội) trước ngày 27 /5/2014 để tổng hợp, ban hành Thông tư theo quy định./.

Nơi nhận: 
- Như trên;
- Lưu: VT, TCDN.(150)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Trần Văn Hiếu

100

100

100

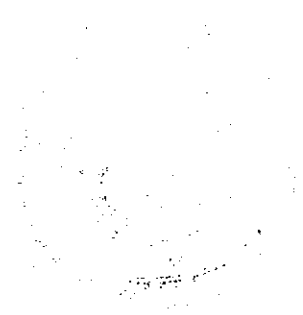
100

100

100

100

100



100

100

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

**THÔNG TƯ
BAN HÀNH QUY CHẾ XEM XÉT, THẨM TRA, CHẤP THUẬN
CÁC KHOẢN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI THEO PHƯƠNG THỨC TỰ VAY, TỰ TRẢ
CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
DO NHÀ NƯỚC SỞ HỮU 100% VỐN ĐIỀU LỆ**

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư về Quy chế quy định quy trình xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% điều lệ.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2014.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu bổ sung, sửa đổi./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTCP;
- Văn phòng Tổng bí thư; Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng TW
- và các ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước
- các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Website Chính phủ; Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Hội Kế toán và Kiểm toán VN, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA)
- Website Bộ Tài chính; Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Hiếu

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ

**XEM XÉT, THẨM TRA, CHẤP THUẬN
KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI TỰ VAY, TỰ TRẢ
CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
DO NHÀ NƯỚC SỞ HỮU 100% VỐN ĐIỀU LỆ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày)

Chương I:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a. Quy chế này quy định về trình tự, thủ tục xem xét, thẩm tra, chấp thuận của Bộ Tài chính đối với các khoản vay nợ nước ngoài trung, dài hạn theo phương thức tự vay, tự trả để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

b. Các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế, phát hành các công cụ nợ khác, dưới hình thức nhập hàng trả chậm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về phát hành trái phiếu quốc tế, về quản lý ngoại hối, các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp) được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ quản lý ngành), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập. Bao gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty mẹ của các tập đoàn kinh tế; công ty mẹ của tổng công ty nhà nước; công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập thuộc các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Các tổ chức, cá nhân được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền, phân cấp hoặc giao thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn nhà nước tại các doanh nghiệp quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này.

3. Các công ty mẹ nêu tại điểm a khoản 2 Điều này căn cứ các quy định tại Quy chế có trách nhiệm tổ chức thực hiện thẩm định, chấp thuận khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ sở hữu phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (gọi tắt là Chủ sở hữu): là Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) được phân công, phân cấp thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Chủ sở hữu đối với phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Bên cho vay là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cấp tín dụng cho doanh nghiệp.

3. Khoản vay nợ nước ngoài trung, dài hạn theo phương thức tự vay, tự trả là các khoản vay nợ cho mục tiêu tài trợ vốn để thực hiện các dự án đầu tư của doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là khoản vay nước ngoài).

4. Dự án đầu tư là các dự án nhằm đầu tư hình thành tài sản cố định theo kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp đã được Chủ sở hữu phê duyệt (sau đây gọi tắt là dự án).

Chương II:

NGUYÊN TẮC, ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ ĐỂ XEM XÉT, THẨM TRA, CHẤP THUẬN KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI

Điều 3. Nguyên tắc xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài

1. Việc xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài tuân thủ nguyên tắc quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh quy định tại Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

2. Doanh nghiệp và Chủ sở hữu tự chịu trách nhiệm trong việc đàm phán, thẩm định, phê duyệt phương án huy động, hoàn trả vốn, sử dụng đúng mục đích và

đảm bảo hiệu quả vốn vay từ khoản vay nước ngoài theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận khoản vay dựa trên kết quả thẩm định, phê duyệt của Chủ sở hữu và doanh nghiệp.

Điều 4. Điều kiện được xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay

1. Khoản vay nằm trong hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm.

2. Dự án nằm trong kế hoạch đầu tư đã được Chủ sở hữu phê duyệt.

3. Chủ sở hữu đã phê duyệt chủ trương vay.

4. Khoản vay đảm bảo các điều kiện về vay nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký khoản vay.

5. Bên cho vay đã chấp thuận cho vay bằng văn bản.

6. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp không vượt quá 3 lần. Trường hợp huy động khoản vay vượt quy định tại Điều này để đầu tư các dự án quan trọng thì phải báo cáo Chủ sở hữu xem xét, quyết định trên cơ sở các dự án huy động vốn phải đảm bảo khả năng trả nợ và có hiệu quả.

7. Doanh nghiệp đảm bảo khả năng bố trí đủ vốn đối ứng để thực hiện chương trình, dự án.

8. Có phương án sử dụng vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Có phương án tài chính đảm bảo khả năng trả nợ khoản vay đã được Chủ sở hữu thẩm định, phê duyệt.

10. Doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, không bị lỗ trong ba năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách. Tại thời điểm Bộ Tài chính thẩm định, chấp thuận khoản vay, doanh nghiệp không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính, tín dụng; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản được bảo lãnh, các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quy định về hồ sơ xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay

Hồ sơ để Bộ Tài chính xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay của doanh nghiệp gồm:

1. Văn bản của Chủ sở hữu đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận khoản vay của doanh nghiệp, trong đó cần thuyết minh cụ thể về khả năng đáp ứng các điều kiện xem xét, chấp thuận khoản vay quy định tại Thông tư này.

2. Hồ sơ dự án:

- a) Quyết định phê duyệt Dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền.
- b) Báo cáo tình hình triển khai, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án (đối với dự án đang thực hiện).
- c) Quyết định của Chủ sở hữu phê duyệt chủ trương huy động khoản vay nước ngoài.
- d) Phương án tài chính của dự án, trong đó có thuyết minh cụ thể cơ cấu nguồn vốn đầu tư (vốn chủ sở hữu, vốn vay trong nước, vốn vay ngoài nước), hiệu quả của dự án, khả năng trả nợ khoản vay từ các nguồn khấu hao, lợi nhuận của dự án và các nội dung liên quan khác.

3. Hồ sơ doanh nghiệp:

- a) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất.
- b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật trong 3 năm liền kề gần nhất. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba năm hoạt động liên tục thì phải có cam kết bằng văn bản của Chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay và kèm theo báo cáo tài chính năm liền kề đã được kiểm toán của công ty mẹ.

4. Hồ sơ khoản vay:

- a) Phương án sử dụng khoản vay, trong đó xác định rõ:
 - Tên dự án dự kiến sử dụng khoản vay.
 - Nguồn vốn đầu tư của dự án (gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay).
 - Tiến độ giải ngân khoản vay và phương án bố trí vốn của chủ sở hữu.
 - Khả năng hoàn trả khoản vay của dự án.
- b) Kết quả thẩm định của Chủ sở hữu đối với phương án vay nợ nước ngoài, hiệu quả của dự án, khả năng trả nợ khoản vay, năng lực tài chính của doanh nghiệp.
- c) Văn bản chấp thuận cung cấp khoản vay của Bên cho vay, trong đó có nêu cụ thể các điều kiện của khoản vay gồm lãi suất, các loại phí kèm theo, thời hạn vay, trả và ân hạn, lịch trả nợ và các điều kiện khác liên quan đến hợp đồng vay vốn.

Chương III:

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT CHẤP THUẬN KHOẢN VAY

Điều 6. Trình tự xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay

1. Doanh nghiệp có nhu cầu vay nợ nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả xây dựng phương án sử dụng khoản vay và chuẩn bị hồ sơ khoản vay báo cáo Chủ sở hữu để tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án huy động vốn từ khoản vay nước ngoài.

2. Chủ sở hữu tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án huy động vốn từ khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý và có văn bản đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận khoản vay.

3. Căn cứ hồ sơ do Chủ sở hữu gửi, Bộ Tài chính tổ chức xem xét, chấp thuận khoản vay của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.

Điều 7. Thủ tục xem xét chấp thuận khoản vay

1. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu vay nợ nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả, Hội đồng thành viên, Chủ tịch doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thẩm định, quyết định đầu tư hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đầu tư đối với dự án, trong đó ghi rõ mục tiêu, hiệu quả của dự án, các nguồn vốn để thực hiện dự án theo quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của doanh nghiệp và quy định hiện hành.

b) Xây dựng phương án huy động, sử dụng và trả nợ khoản vay.

c) Báo cáo Chủ sở hữu để Chủ sở hữu tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án đề nghị được vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp theo quy định.

2. Chủ sở hữu của doanh nghiệp:

a) Khi nhận được công văn đề nghị của doanh nghiệp, trong thời gian 15 ngày làm việc, Chủ sở hữu tổ chức thẩm định phương án huy động vốn, sử dụng khoản vay của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định. Nội dung thẩm định bao gồm:

- Dự án đề nghị sử dụng khoản vay của doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu vốn đầu tư của dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay nước ngoài, vốn khác).

- Kế hoạch bố trí vốn để thực hiện dự án và khả năng cân đối vốn của chủ đầu tư để thực hiện dự án.

- Tính khả thi và hiệu quả của dự án.

- Khả năng trả nợ khoản vay của dự án (từ nguồn khấu hao, lợi nhuận của dự án).

- Năng lực tài chính của chủ đầu tư.

b) Căn cứ kết quả thẩm định, Chủ sở hữu phê duyệt chủ trương, phương án vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

c) Sau khi phê duyệt chủ trương, phương án vay nợ nước ngoài, Chủ sở hữu gửi Bộ Tài chính các hồ sơ liên quan đến khoản vay quy định tại Điều 5 Quy chế này để đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận khoản vay.

3. Bộ Tài chính căn cứ hồ sơ, tài liệu do doanh nghiệp và Chủ sở hữu cung cấp, Bộ Tài chính tổ chức thẩm tra (Quy trình cụ thể tại Phụ lục 1 kèm theo) các nội dung sau đây để xem xét có ý kiến chấp thuận khoản vay:

a) Tính hợp lý, chính xác của các tài liệu, hồ sơ.

b) Sự cần thiết của khoản vay.

c) Việc sử dụng khoản vay phải phù hợp với quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, mục tiêu phát triển doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Khả năng bố trí vốn của Chủ đầu tư.

e) Hiệu quả tài chính của dự án.

g) Khả năng trả nợ khoản vay của dự án.

h) Tình hình tài chính của doanh nghiệp.

4. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của Chủ sở hữu, căn cứ kết quả thẩm tra hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận khoản vay gửi Chủ sở hữu và doanh nghiệp đối với các trường hợp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 5 Quy chế này. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện, Bộ Tài chính có văn bản trả lời gửi Chủ sở hữu và doanh nghiệp, trong đó nêu rõ các lý do không chấp nhận khoản vay.

Chương IV: **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, GIÁM SÁT**

Điều 8. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo định kỳ

a) Định kỳ sáu (06) tháng và hàng năm, Hội đồng thành viên (Chủ tịch công ty) doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo Chủ sở hữu và Bộ Tài chính việc sử dụng khoản vay nước ngoài, tình hình trả nợ khoản vay nước ngoài theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này và lập Báo cáo đánh giá tình hình tài chính theo các nội dung quy định tại Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Thời điểm nộp báo cáo cùng với thời điểm nộp báo cáo tài chính giữa niên độ hoặc năm theo quy định của chế độ kế toán.

b) Trường hợp doanh nghiệp có Quyết định của Chủ sở hữu đặt vào tình trạng phải giám sát tài chính đặc biệt thì phải định kỳ hàng tháng thực hiện báo cáo việc sử dụng khoản vay nước ngoài, tình hình trả nợ khoản vay nước ngoài theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này và quy định tại Mục II Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ.

2. Báo cáo đột xuất

a) Trường hợp phát sinh các nội dung bất thường có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện vay, trả khoản vay nước ngoài, Bộ Tài chính, Chủ sở hữu có thể yêu cầu Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty báo cáo về tình hình thực hiện dự án, việc vay, trả nợ, tình hình sản xuất kinh doanh và việc chấp hành các quy định khác của pháp luật.

b) Trường hợp doanh nghiệp gặp khó khăn trong công tác sử dụng vốn hoặc gặp khó khăn trong việc trả nợ nước ngoài, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo Chủ sở hữu, Bộ Tài chính để phối hợp xem xét và đề xuất biện pháp tháo gỡ. Trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý.

Điều 9. Chế độ giám sát

1. Chủ sở hữu có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp trực thuộc đảm bảo vốn vay sử dụng hiệu quả và có khả năng trả nợ. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng vốn vay không đúng mục đích hoặc gặp khó khăn về tài chính có thể dẫn đến không trả được nợ thì tổ chức phân tích nguyên nhân khách quan, chủ quan để hợp với Bộ Tài chính xem xét, quyết định. Trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Bộ Tài chính thực hiện giám sát theo thẩm quyền tình hình vay, trả nợ khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp.

Chương V:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch doanh nghiệp

a) Hội đồng thành viên, Chủ tịch doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các hồ sơ, tài liệu báo cáo Chủ sở hữu, về hiệu quả dự án, khả năng trả nợ khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp không trả được nợ do nguyên nhân chủ quan thì cá nhân Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm trả nợ cho Bên cho vay.

b) Xây dựng và ban hành Quy chế quản lý nợ theo quy định hiện hành. Căn cứ Quy chế quản lý nợ của doanh nghiệp, Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý, sử dụng vốn huy động đúng mục đích và báo cáo tình hình sử dụng vốn vay nước ngoài theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành.

c) Xây dựng kế hoạch trả nợ, cân đối dòng tiền đảm bảo nguồn trả nợ. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết với Bên cho vay

2. Chủ sở hữu:

a) Có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng vốn vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc phạm vi quản lý.

b) Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra phương án vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc phạm vi quản lý.

c) Xử lý trách nhiệm đối với Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định của pháp luật hiện hành trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc phạm vi quản lý không trả được nợ, đồng thời bị xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Thông tư này.

b) Phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay nước ngoài theo phương thức

tự vay, tự trả của các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

c) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này./.

Phụ lục số 1

QUY TRÌNH THẨM TRA NỘI BỘ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BTC ngày / /2014)

I. Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ do Văn phòng Bộ chuyển về, Cục TCDN tổ chức xem xét tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Thông tư này, trong vòng 5 ngày làm việc, Cục TCDN trình Bộ có văn bản đề nghị Chủ sở hữu, doanh nghiệp báo cáo thuyết minh giải trình, cung cấp bổ sung các tài liệu cần thiết để tổ chức thẩm tra khoản vay.

II. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại Thông tư này, Bộ Tài chính tổ chức triển khai thẩm tra và chấp thuận khoản vay như sau:

1. Cục Tài chính doanh nghiệp

a) Sau khi nhận được đầy đủ tài liệu, hồ sơ theo quy định tại Thông tư này, Cục TCDN sao gửi hồ sơ đến các Cục, Vụ liên quan để thực hiện thẩm định các nội dung theo nhiệm vụ được phân công tại Thông tư này.

b) Trực tiếp có ý kiến đối với các nội dung sau:

- Phương án tài chính của dự án;
- Khả năng cân đối trả nợ khoản vay nước ngoài;
- Tình hình tài chính của doanh nghiệp;
- Các nội dung khác theo nhiệm vụ được Bộ trưởng Bộ Tài chính phân công.

c) Tổng hợp ý kiến thẩm tra của các Cục, Vụ liên quan theo Mẫu thẩm tra quy định tại Phụ lục số 3 để báo cáo Bộ xem xét, quyết định việc chấp thuận khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp.

2. Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

a) Phối hợp với Cục Tài chính doanh nghiệp và các Cục, Vụ trong Bộ tham gia thẩm tra phương án sử dụng vốn vay nước ngoài của doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Cục Tài chính doanh nghiệp gửi, Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại có ý kiến gửi Cục Tài chính doanh nghiệp đối với các nội dung sau:

- Việc chấp hành của doanh nghiệp đối với các quy định về vay nợ nước ngoài của quốc gia.
- Tình hình vay nợ, trả nợ đối với các khoản vay ưu đãi, vay thương mại, vay được Chính phủ bảo lãnh của doanh nghiệp.

- Tham gia ý kiến về việc vay vốn nước ngoài của doanh nghiệp nằm trong hạn mức vay thương mại quốc gia.

- Điều kiện vay (kỳ hạn vay, lãi suất vay) của khoản vay so với điều kiện vay nước ngoài trên thị trường tại thời điểm thẩm tra.

- Các nội dung khác theo nhiệm vụ được Bộ trưởng Bộ Tài chính phân công.

3. Vụ Đầu tư

- a) Phối hợp với Cục Tài chính doanh nghiệp và các Cục, Vụ trong Bộ tham gia thẩm tra phương án sử dụng vốn vay nước ngoài của doanh nghiệp.

- b) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Cục Tài chính doanh nghiệp gửi, Vụ Đầu tư có ý kiến gửi Cục Tài chính doanh nghiệp đối với các nội dung sau:

- Việc chấp hành quy định trong trình tự, thủ tục quyết định đầu tư của dự án.

- Sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển doanh nghiệp, phát triển ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án đề nghị sử dụng khoản nước ngoài vay của doanh nghiệp.

- Các nội dung khác theo nhiệm vụ được Bộ trưởng Bộ Tài chính phân công.

4. Vụ Pháp chế

- a) Phối hợp với Cục Tài chính doanh nghiệp và các Cục, Vụ trong Bộ tham gia thẩm tra phương án sử dụng vốn vay nước ngoài của doanh nghiệp.

- b) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Cục Tài chính doanh nghiệp gửi, Vụ Pháp chế có ý kiến gửi Cục Tài chính doanh nghiệp đối với các nội dung sau:

- Cơ sở pháp lý của khoản vay nước ngoài và tính đầy đủ của hồ sơ khoản vay nước ngoài.

- Các nội dung khác theo nhiệm vụ được Bộ trưởng Bộ Tài chính phân công.

5. Đối với các trường hợp phức tạp cần có ý kiến tham gia trong phạm vi chuyên môn của các Tổng cục, Cục, Vụ và các đơn vị chuyên môn khác thuộc Bộ Tài chính, Cục Tài chính doanh nghiệp chủ động có văn bản gửi lấy ý kiến về nội dung thẩm tra để tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Phụ lục số 2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI THEO PHƯƠNG THỨC TỰ VAY TỰ TRẢ THỜI KỲ TỪ ... ĐẾN

I. Một số thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Giấy đăng ký kinh doanh: Ngày cấp: Nơi cấp:
4. Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt:
5. Số Điện thoại: FAX:
6. Vốn điều lệ: triệu đồng
- Trong đó: Vốn góp của Nhà nước: triệu đồng
7. Vốn Chủ sở hữu hiện có đến cuối quý: triệu đồng

II. Tình hình thực hiện khoản vay

1. Bên cho vay:
2. Mục đích sử dụng khoản vay
3. Tình hình thực hiện khoản vay
 - a. Tổng dư nợ vay đầu kỳ này:
 - b. Số nợ vay phát sinh trong kỳ:
 - Số nợ phải trả trong kỳ:.... trong đó:
 - + Nợ gốc:
 - + Nợ lãi:
 - Số nợ đã trả trong kỳ: trong đó:
 - + Nợ gốc:
 - + Nợ lãi:
 - Dư nợ phải trả cuối kỳ:
 - c. Nợ phải trả quá hạn trong kỳ:..... trong đó:
 - Nợ gốc:
 - Nợ lãi:

III. Các khó khăn, vướng mắc trong quá trình sử dụng, trả nợ khoản vay nước ngoài

IV. Các kiến nghị

Chủ doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 3

**KẾT QUẢ THẨM TRA
KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI THEO PHƯƠNG THỨC TỰ VAY, TỰ TRẢ**

I. Một số thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Giấy đăng ký kinh doanh: Ngày cấp: Nơi cấp:
4. Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt:
5. Số điện thoại: FAX:
6. Vốn điều lệ: triệu đồng
7. Chủ sở hữu:

II. Thông tin về khoản vay nước ngoài

1. Bên cho vay
2. Số tiền vay
 - Nguyên tệ:
 - Quy đổi sang VND:
3. Thời hạn vay

III. Thông tin về dự án đề nghị sử dụng khoản vay nước ngoài

1. Tên dự án:
2. Tổng mức đầu tư: trong đó:
 - Vốn chủ sở hữu:
 - Vốn vay trong nước:
 - Vốn vay ngoài nước:

IV. Kết quả thẩm tra khoản vay nước ngoài

1. Về hồ sơ khoản vay nước ngoài
 - Cơ sở pháp lý của khoản vay nước ngoài và tính đầy đủ của hồ sơ khoản vay nước ngoài.
 - Khoản vay vốn nước ngoài của doanh nghiệp trong hạn mức vay thương mại quốc gia hay không.
 - Điều kiện vay (kỳ hạn vay, lãi suất vay) của khoản vay so với điều kiện vay nước ngoài trên thị trường tại thời điểm thẩm tra.
2. Về tình hình hoạt động của doanh nghiệp
 - Việc chấp hành của doanh nghiệp đối với các quy định về vay nợ nước ngoài của quốc gia.
 - Tình hình vay nợ, trả nợ đối với các khoản vay ưu đãi, vay thương mại, vay được Chính phủ bảo lãnh của doanh nghiệp.

- Tình hình tài chính của doanh nghiệp;

3. Về nội dung của phương án sử dụng khoản vay nước ngoài

- Sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển doanh nghiệp, phát triển ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án đề nghị sử dụng khoản nước ngoài vay của doanh nghiệp.

- Việc chấp hành quy định trong trình tự, thủ tục quyết định đầu tư của dự án.

- Phương án tài chính của dự án;

- Khả năng cân đối trả nợ khoản vay nước ngoài;

V. Kết luận